

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày 24-02-2022

“V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thắng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Doan

Ông Nguyễn Hồng Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Hà-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 11 tháng 01 năm 2022 và ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 23/2021/HNGĐ- PT, ngày 10/11/2021, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 97/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Trần Văn D, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thu H-
Luật sư Công ty Luật S, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Bị đơn: chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Huy H, sinh năm 1996, địa chỉ: tổ 3, khu 4, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V(BIDV); địa chỉ: Tháp BIDV, số 35 H, quận H, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Đức T- Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Kiều A- Giám đốc Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển V- Chi nhánh Quảng Ninh- Phòng giao dịch C; có đơn đề nghị vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long. Người đại diện theo ủy quyền: bà Lưu Hải Y- Giám đốc Văn phòng ĐKQSDĐ thành phố H; có mặt.

Kháng cáo: bị đơn chị Nguyễn Thị B.

Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1- Nguyên đơn anh Trần Văn Dtrình bày:

- Về tình cảm: anh D và chị B tự nguyện tìm hiểu và kết hôn ngày 12/8/2001, có đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D phát hiện ra chị B ngoại tình với người đàn ông khác, chị B đã phải viết bản kiểm điểm thừa nhận. Tháng 7/2015 anh D đã làm đơn ly hôn gửi tòa án. Do muốn cho chị B cơ hội nên anh D đã tha thứ và rút đơn ly hôn. Tuy nhiên chị B không thay đổi mà vẫn tiếp tục ngoại tình, ngày 20/4/2021 anh D lại bắt quả tang chị B đi nhà nghỉ H (số 43, phố H, phường H, thành phố H) với anh Bùi Hữu N là công nhân lái máy xúc của Công ty Tuyển than H. Có những người làm chứng là ông Trần Văn Đ (là anh trai anh D), bà Vũ Thị H (là chị dâu) và vợ của anh Bùi Hữu N. Nay anh D thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là: Trần Kh Duy, sinh ngày 18/12/2001 và Trần Thị Khánh H, sinh ngày 30/8/2009. Con chung Trần Khương D đã thành niên, không bị khuyết tật về thể chất và trí tuệ. Anh D đồng ý để chị B được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Khánh H đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) như nguyện vọng của cháu H anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 215, tờ bản đồ số 27 (GCNQSDĐ số CB 794228 tại địa chỉ: tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H). Ngôi nhà được xây dựng năm 2012, giá trị hiện tại theo định giá là 2.011.391.530đ (không tính giá trị quyền sử dụng đất). Thửa đất trên được cá nhân anh D mua năm 1998 trước khi kết hôn với chị B nên quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh.

Nhà và đất anh D và chị B đang thế chấp tại ngân hàng BIDV để vay số tiền 1.300.000.000đ, dư nợ hiện tại là 1.100.000.000 đồng. Khi ly hôn do Ngân hàng yêu cầu phải chấm dứt hợp đồng và trả nợ trước thời hạn nên anh D đã vay mượn riêng và trả hết cho Ngân hàng.

Anh D đề nghị được quyền sở hữu ngôi nhà, anh D sẽ trả cho chị B một số tiền tương ứng với giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà (không tính đất) sau khi trừ đi khoản nợ ngân

hàng là $(2.011.391.530đ - 1.100.000.000đ)/2 = 455.695.765đ$.

Đối với số tiền vay tín dụng được Ngân hàng giải ngân vào tài khoản cá nhân của chị B. Vợ chồng thỏa thuận là vay Ngân hàng giúp cho anh rể nên anh D tưởng chị B đã giao số tiền 1,3 tỷ cho anh rể chị B vay. Nay chị B trình bày không phải cho anh rể chị B vay thì anh D không biết chị B đã sử dụng số tiền 1,3 tỷ vào việc gì, anh D khẳng định chị B không đưa cho anh D số tiền này. Như vậy chị B đang giữ số tiền này nên anh D yêu cầu phải chia đôi, chị B phải trả lại cho anh 650.000.000đ

Đối với 1,7 cây vàng anh D giao cho chị B quản lý, hiện không còn trong kết sắt gia đình nhưng anh không yêu cầu giải quyết.

Đối với số tiền 1,1 tỷ đồng tiết kiệm anh D đã sử dụng để đầu tư làm ăn nhưng đã bị lừa đảo hết, hiện không còn.

2- Bị đơn chị Nguyễn Thị Btrình bày:

- Về tình cảm: chị B thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn và quá trình chung sống vợ chồng như anh D lời trình bày. Chị B không thừa nhận chuyện ngoại tình, chị B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm. Nay anh D có đơn xin ly hôn, chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng nên chị cũng đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung như anh D trình bày. Nếu ly hôn chị B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Khánh H đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, gồm:

+ 01 ngôi nhà 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 215, tờ bản đồ số 27, tại tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H. Ngôi nhà được xây dựng năm 2012 với tổng diện tích là $97m^2$, giá trị nhà và đất theo định giá của Ngân hàng là 2.700.000.000đ. Chị B không chấp nhận theo kết quả định giá của hội đồng định giá thành phố Hạ Long.

+ 02 sổ tiết kiệm trị giá 1.100.000.000đ (một tỷ, một trăm triệu đồng) mang tên anh Trần Văn D được gửi tại Ngân hàng Công thương chi nhánh Quảng Ninh có trụ sở tại: Đường 25/4, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

+ 1,7 cây vàng bao gồm: 01 kiềng vàng (05 chỉ); 01 lắc tay vàng (05 chỉ); 01 dây chuyền vàng (05 chỉ); và 02 nhẫn vàng (02 chỉ) có tổng trị giá là 95.000.000đ.

+ Vợ chồng có vay Ngân hàng BIDV số tiền 1.300.000.000đ, hiện tại còn dư nợ 1.100.000.000đ. Số tiền này được Ngân hàng giải ngân vào tài khoản cá nhân của chị B. Chị đã rút ra và đưa cho anh D, việc anh D cho ai vay thì chị B không biết.

Tài sản chung sau khi trả nợ Ngân hàng sẽ chia đôi, chị B đồng ý để anh D trả nợ Ngân hàng và được nhận quyền sở hữu nhà đất. Các tài sản khác như vàng và tiền tiết kiệm thì anh D đang quản lý, như vậy anh D phải trả lại cho chị B số tiền chênh lệch tài sản là $(2.700.000.000đ + 1.100.000.000đ + 95.000.000đ - 1.100.000.000đ)/2 = 1.397.500.000đ$.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bổ sung thêm phương án chia tài sản chung như sau:

- Nếu chị B nhận quyền sử dụng nhà và đất thì chị B sẽ trả cho anh D số tiền là 205.000.000đ

- Nếu anh D nhận quyền sử dụng nhà và đất và đòi nợ anh Kh là anh rể chị B thì anh D phải trả nợ ngân hàng và phải trả cho chị B số tiền 1.950.000.000đ

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V(BIDV) có quan điểm:

Ngày 22/5/2020, anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị B có ký Hợp đồng tín dụng số 01/2020/2605036/HĐTD tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển V- Chi nhánh Q- Phòng giao dịch C số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). BIDV đã giải ngân theo đề nghị vay vốn qua tài khoản của chị Nguyễn Thị B số 44010000117226 số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). Chị B đã rút toàn bộ số tiền Ngân hàng đã giải ngân khỏi tài khoản số 44010000117226.

Tính đến ngày 30/8/2021, anh D và chị B còn nợ 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) và nợ lãi 1.808.219 đồng. Ngân hàng có yêu cầu anh D và chị B phải trả nợ toàn bộ tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng trước hạn thì Ngân hàng mới đồng ý giải chấp tài sản thế chấp để Tòa án chia tài sản chung vợ chồng trong vụ án ly hôn.

Ngày 17/9/2021, anh D đã trả nợ toàn bộ tiền lãi và gốc của hợp đồng. Tuy nhiên Ngân hàng chưa bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 794228 đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 27, tại tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H cho anh D được vì lý do chưa có sự đồng ý của chị B.

4- Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Tiến Toàn trình bày: Năm 1987, bố mẹ ông T là cụ Nguyễn Đức C và Lê Thị T1 có mua một thửa đất của cụ Đoàn Thị Q tại địa chỉ nay là Tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Ông T sinh sống cùng với bố mẹ tại địa chỉ nêu trên. Năm 1998, qua sự giới thiệu của cụ Vũ Văn X (tức Vũ Ch) là bạn của cụ C1, cụ Chu giới thiệu anh Trần Văn D (là em trai của con rể cụ Ch) đến mua nhà đất của cụ C và cụ T1. Thời điểm đó cụ Nguyễn Đức C ốm nặng, cụ Lê Thị T1 không biết chữ nên ông T đứng ra bán thay cho bố mẹ. Cụ C và cụ Tèo bán đất cho anh Trần Văn D vào khoảng tháng 9/1998. Sau khi bán nhà đất, ông T, cụ C và cụ T1 chuyển ra Bãi Xít, C. Đến tháng 11/1998 cụ C chết. Giấy mua bán viết tay lập ngày 15/4/2001 có chữ ký của cụ C và cụ T1 là không đúng vì cụ C đã chết năm 1998 còn cụ 1 không biết chữ.

- Cụ Vũ Văn X (tức Vũ Ch) trình bày: Cụ X là hàng xóm và là bạn của hai cụ Nguyễn Đức C và Lê Thị T1, anh Trần Văn D là em trai của con rể cụ Xuyên. Do biết anh D có nhu cầu mua nhà đất để ở nên cụ X đã giới thiệu đến mua nhà đất của cụ C và cụ T1 đang sinh sống tại Tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể mua bán như thế nào thì cụ X không nắm được. Anh D mua vào khoảng tháng 9/1998, thời điểm này cụ C và cụ T1 còn sống nhưng cụ C ốm còn cụ T1 không biết chữ nên con trai hai cụ là ông Nguyễn Tiến T đứng ra bán thay.

- Cháu Trần Khương D trình bày: Cháu D được nghe bố cháu kể và có cho cháu xem một lần sổ vàng bố cháu mua, cháu được thấy trong đó gồm có: 01

kiềng vàng, 02 nhẫn vàng và một số loại vàng khác nữa cháu không nhớ chính xác. Cháu cũng nghe thấy bố mẹ cháu nói số vàng đó là 1,7 cây vàng, cụ thể loại vàng gì, giá trị như thế nào cháu không biết chính xác. Cháu thấy bố cháu để vàng dưới phòng khách, cụ thể để ở vị trí nào cháu không biết. Bố cháu khoe với cháu là mua vàng để dành cho hai anh em cháu. Cháu cam đoan cháu trình bày đúng sự việc những gì cháu đã được chứng kiến

Với nội dung trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long căn cứ Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị B

- Về con chung: Giao con chung cháu Trần Thị Khánh H, sinh ngày 30/8/2009 cho chị B được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho anh Trần Văn D quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với 01 ngôi nhà 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 215, tờ bản đồ số 27, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 794228 tại địa chỉ: tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H.

+ Anh D phải trả tiền trên lịch tài sản cho chị B số tiền 427.220.612đ.

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V phải trả lại cho anh Trần Văn D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 794228 đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 27, tại tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H.

- Về án phí: anh Trần Văn D phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 39.474.927đ án phí dân sự chia tài sản chung trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003067, ngày 14/12/2020 của chi cục thi hành án dân sự TP Hạ Long, anh D còn phải nộp 33.224.927đ. Chị Nguyễn Thị B phải nộp 21.088.824đ án phí dân sự chia tài sản chung trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003850, ngày 28/7/2021 của chi cục thi hành án dân sự TP Hạ Long, chị B còn phải nộp 88.824đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Kháng cáo: ngày 12/10/2021, bị đơn chị Nguyễn Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do:

- Vi phạm tố tụng: thời gian triệu tập Luật sư tham gia phiên tòa ngắn không có thời gian tham gia phiên tòa nên ảnh hưởng đến quyền lợi của chị B.

- Về nội dung: xác định không đúng tài sản chung, không công bằng khi phân chia tài sản chung.

Đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án về chia tài sản chung, cụ thể: Xác định 1,7 cây vàng = 95 triệu đồng, tiền gửi tiết kiệm 1,1 tỷ đồng là tài sản chung. Anh D đã quản lý 1.205.000.000đ. Nợ Ngân hàng 1,1 tỷ đồng chia đôi. Giá trị nhà đất 2.443.054.530đ chia đôi, chỉ đề nghị nhận nhà đất và thanh toán cho anh D 1.174.027.265đ, gồm 624.027.265đ, chênh lệch tài sản 550.000.000đ, tiền trả nợ Ngân hàng.

Kháng nghị: Ngày 14 tháng 10 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long kháng nghị các nội dung:

Thứ nhất, về hình thức bản án: Bản án nhận định về phần chi phí tố tụng nhưng không thể hiện trong phần Quyết định; không thực hiện giải thích về quyền yêu cầu thi hành án dân sự đối với các đương sự.

Thứ hai, về tố tụng:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V có yêu cầu độc lập về việc chấm dứt hợp đồng, buộc vợ chồng anh D, chị B trả nợ toàn bộ số tiền gốc, lãi 1.106.931.507 đồng. Sau đó, trước khi mở phiên tòa, ngày 21/9/2021, ngân hàng đề nghị rút yêu cầu độc lập và từ chối tham gia phiên tòa, vì anh D đã thanh toán toàn bộ gốc, lãi số tiền 1.106.931.507 đồng. Tòa án không tiến hành các thủ tục thụ lý yêu cầu độc lập và bản án không quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

Chị B đề nghị chia số tiền tiết kiệm 1.100.000.000 đồng do anh D rút từ ngày 10/5/2021. Anh D khai số tiền này không còn do bị lừa đảo chiếm đoạt toàn bộ. Tòa án không thu thập chứng cứ làm rõ sự việc anh D khai bị lừa đảo không còn số tiền này, trong khi toàn bộ số tiền anh D đã rút ra tại thời điểm anh chị đã ly thân không sinh hoạt chung (trước khi anh D khởi kiện 1 tháng) và trong thời gian anh chị ly thân, không chi tiêu sinh hoạt chung (theo đơn anh D trình bày); từ đó, bản án không xem xét căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu chia số tiền này là không đảm bảo quyền lợi cho chị B, vi phạm Điều 97 BLTTDS.

Đồng thời, anh D cho rằng toàn bộ số tiền vay ngân hàng 1.300.000.000 đồng đã được chị B cho anh Kh vay. Tòa án không thu thập chứng cứ xác định nhân thân, lai lịch anh Kh và tính xác thực của sự việc vay nợ, là không đảm bảo quyền lợi cho anh D.

Thứ ba: Về việc tính lãi suất chậm trả: Bản án không xác định nghĩa vụ chậm trả khi thi hành án.

Thứ tư: Về án phí:

Bản án công nhận thuận tình ly hôn giữa anh D và chị B nhưng vẫn buộc anh D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ án dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc giải quyết vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật

4. Về việc giải quyết vụ án dân sự

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS: chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu chia tài sản là số tiền tiết kiệm 1,1 tỷ là tài sản chung; chấp nhận kháng cáo chia một phần đất diện tích 69,5m² cho chị B. Không chấp nhận phần kháng cáo chia tài sản chung gồm 1,7 cây vàng và chia nhà đất theo tỷ lệ 50/50. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị B và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long làm trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo, kháng nghị nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử thấy:

- Thứ nhất, vi phạm về tố tụng: Thời gian triệu tập Luật sư tham gia phiên tòa ngắn không có thời gian tham gia phiên tòa nên ảnh hưởng đến quyền lợi của chị B. Hội đồng xét xử thấy: mặc dù Tòa án triệu tập không đảm bảo thời gian, tuy nhiên người bảo vệ quyền lợi cho chị B vẫn có mặt đúng thời gian theo quyết định đưa vụ án ra xét xử nên quyền lợi của đương sự không bị ảnh hưởng. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Thứ hai, chị B đề nghị chia số tiền tiết kiệm 1.100.000.000 đồng do anh D rút ngày 10/5/2021, nội dung kháng cáo trùng nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nên xem xét trong cùng nội dung. Mặt khác, bản án sơ thẩm nhận định đối với khoản tiền vay Ngân hàng đầu tư 1.300.000.000đ, các đương sự trình bày đã tiêu dùng trong thời kỳ hôn nhân. Không đương sự nào cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì thế không có căn cứ giải quyết, các đương sự có quyền khởi kiện chia tài sản chung này tại vụ án khác khi có căn cứ, là giải quyết vụ án chưa triệt để, gây khó khăn cho đương sự. Hội đồng xét xử thấy: Trong thời kỳ hôn nhân anh, chị D-B gửi tiết kiệm số tiền 1,1 tỷ đồng gửi tại Ngân hàng đầu tư Q, gửi tháng 3/2021

kỳ hạn 12 tháng. Ngày 10/6/2021, anh D có đơn ly hôn gửi Tòa án giải quyết ly hôn, nhưng tháng 5/2021 anh D rút khoản tiền này trước kỳ hạn, việc rút khoản tiền trong thời gian ly thân. Anh D khai số tiền này do bị lừa đảo chiếm đoạt toàn bộ, tại phiên tòa phúc thẩm anh D khai chơi chứng khoán trên mạng nên bị mất. Như vậy, chị B không được sử dụng, anh D cũng không sử dụng vào mục đích chung trong gia đình, nên anh D phải chịu trách nhiệm về số tiền này.

Đối với số nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V(BIDV), Hội đồng xét xử thấy: Trong thời kỳ hôn nhân anh D và chị B có vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V (BIDV) số tiền 1.300.000.000đ. Theo anh D khai vợ chồng vay hộ anh Kh (anh rể chị B), nhưng không có căn cứ chứng minh. Số tiền này được chuyển vào tài khoản của chị B, chị B khai đã chi tiêu trong gia đình và đã đưa số tiền này cho anh D nhưng không cung cấp được căn cứ. Chị B có quan điểm chị có trách nhiệm đối với số tiền này. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền 1,3 tỷ đồng chị B phải có trách nhiệm.

Tổng cộng tiền mặt: 2.400.000.000đ.

Khoản nợ 1,3 tỷ đồng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V(BIDV), Hội đồng xét xử thấy: trong thời kỳ hôn nhân anh, chị B- D đã trả còn dư nợ gốc, lãi 1.106.931.507 đồng, trong thời gian giải quyết ly hôn anh D đã tự trả, nên chị B phải có nghĩa vụ đối với khoản nợ này.

Anh D và chị B đều có quyền và nghĩa vụ số tiền 2.400.000.000đ và số nợ gốc, lãi 1.106.931.507 đồng theo quy định tại Điều 29, 33, 35, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Thứ ba, 1,7 cây vàng bao gồm: 01 kiềng vàng (05 chỉ); 01 lắc tay vàng (05 chỉ); 01 dây chuyền vàng (05 chỉ); và 02 nhẫn vàng (02 chỉ) có tổng trị giá là 95.000.000đ, mà chị Bằng chia, Hội đồng xét xử thấy: Anh D và chị B đều xác định số vàng này là có thực và để trong két của gia đình, tuy nhiên không xác định được thời điểm bị mất, nên số vàng này Hội đồng xét xử xác định không còn để chia.

- Thứ tư, yêu cầu kháng cáo của chị B về việc chia nhà đất để ở và nuôi con, Hội đồng xét xử thấy: Trong thời kỳ hôn nhân anh, chị Trần Văn D- Nguyễn Thị B có tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 3 tầng xây dựng năm 2012, theo anh, chị D- B khai giá trị xây dựng gần 3 tỷ đồng, xây dựng trên thửa đất số 215, tờ bản đồ số 27, có GCNQSDĐ số CB 794228 tại địa chỉ: Tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H diện tích 307,3m² (đất ở 155m², đất vườn 152,6m²).

Theo kết quả định giá: QSD đất, đất ở: 155 m² = 289.850.000đ (1.870.000đ/m² đã nhân hệ số 1,1); đất vườn 152,3m² = 10.813.000đ (71.000đ/m²). Tổng giá trị QSD đất: 300.663.000đ. Giá trị nhà 358,09 m² và các công trình kiến trúc sân lát gạch, tường rào, ga ra ô tô = 2.142.391.530đ. Tổng giá trị QSD đất, nhà: 2.443.054.530đ + 2.400.000.000đ, tiền mặt = 4.843.054.530đ.

Cấp sơ thẩm xác định anh D có công sức nhiều hơn chị B, chia tỷ lệ 4/6 và giao nhà nằm trên đất cho anh D sử dụng là có căn cứ nhưng chưa hợp lý. Bởi lẽ, QSDĐ có nguồn gốc do anh D nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn

Đức C từ năm 1998, trước khi kết hôn với chị B, nên chia tỷ lệ 40/60 là có căn cứ, còn ngôi nhà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân là công sức của hai vợ chồng, hơn nữa các tài sản nội thất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân chị B cũng không kê khai yêu cầu chia, cấp sơ thẩm chia 40/60 là không hợp lý. Mặt khác, cấp sơ thẩm không thẩm định tài sản để xem xét có căn cứ chia quyền sử dụng đất cho chị B hay không, trong khi chị B nuôi con chung không có chỗ ở nay đang phải thuê nhà.

Kết quả thẩm định: QSDĐ có diện tích được cấp CNQSDĐ 307,3m², đất ở 155m², còn lại đất vườn, nhưng thực tế anh, chị D- B đang chiếm dụng 0,64m² đất công và bị hộ liền kề xây dựng nhà tạm vượt sang QSDĐ của anh, chị D - B 2,75m². Tại phiên tòa, anh, chị D- B xác định phần diện tích 0,64 m² do gia đình xây bao cây vải để không bị hái trộm, phần này tháo dỡ được ngay, còn diện tích 2,75m² do hộ liền kề xây nhà tạm vượt qua phần đất của anh, chị đã được cấp giấy CNQSDĐ đất anh, chị không có ý kiến gì vì đây cũng là rãnh thoát nước ngầm của hai hộ. Tài sản trên đất có một ngôi nhà ba tầng kiên cố không tính mái đua ra là 117,2m², sân công và tường rào, diện tích đất ở đã xây dựng vượt quá 155m² đất ở, còn lại một phần đất trống diện tích 69,5m², có chiều rộng mặt đường xóm 4,92m, chiều rộng phía sau giáp hộ gia đình khác có chiều rộng 4,26m, chiều dài cạnh ngắn nhất 13,69m (giáp nhà anh chị Vũ Thái H- Chu Thị T).

Theo quan điểm của người đại diện UBND thành phố H, bà Lưu Hải Y- Giám đốc Văn phòng ĐKQSDD: phần diện tích 69,5 m² không bị lấn chiếm, không vi phạm quy hoạch đủ điều kiện tách thửa để cấp GCNQSDD. Việc tách thửa phải thực hiện đồng thời với việc cấp lại giấy CNQSDĐ trong đó điều chỉnh diện tích theo hiện trạng sử dụng đất.

Vì lẽ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy yêu cầu kháng cáo của chị B về nội dung chia nhà đất là có căn cứ chấp nhận và chia QSDĐ tỷ lệ 40/60 trong đó giao cho chị B được quyền sử dụng 69,5 m² đất vườn, tài sản trên đất chia tỷ lệ 50/50, cụ thể như sau: Giao cho anh D được quyền sở hữu ngôi nhà ba tầng nằm trên QSDĐ diện tích 237,8m², trong đó đất ở 155m², đất vườn 82,8m². Trị giá QSD đất = 300.663.000đ, chia: anh D được quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ thanh toán cho chị B 40%= 120.265.200đ- 4.934.500đ (giá trị QSD đất 69,5m²) = 115.330.700đ; giá trị nhà, sân, gara ô tô = 2.142.391.530đ, giao cho anh D được quyền sở hữu và có nghĩa vụ thanh toán cho chị B 50% = 1.071.195.765đ. Tổng cộng anh D được hưởng giá trị nhà, QSD đất 1.256.593.565đ, chị B được hưởng giá trị nhà, QSD đất: 1.186.526.465đ.

Tiền tiết kiệm anh D đã quản lý: 1.100.000.000đ. chia đôi: mỗi người 550.000.000đ. Chị B đã quản lý 1.300.000.000 đồng, chia đôi: mỗi người 650.000.000đ. Tổng cộng: anh D được hưởng giá trị QSD đất, nhà, tiền mặt: 2.456.528.065đ.

Nợ Ngân hàng anh D đã tự trả 1.106.000.000 đồng, chị B có nghĩa vụ trả lại anh D 553.000.000đ.

Chị B được hưởng giá trị QSD đất giá trị đất, nhà, tiền mặt, trong đó: giá trị đất, nhà 1.186.526.465đ, tiền mặt 1.200.000.000đ. Tổng cộng: 2.386.526.465đ, chị B có nghĩa vụ trả anh D 553.000.000đ, còn được hưởng 1.833.526.465đ, chị B đã quản lý 1.304.934.000đ, anh D còn phải thanh toán cho chị B tiền chênh lệch tài sản chung 528.592.000đ

[3]Xét kháng nghị:

- Thứ nhất, về hình thức bản án, Hội đồng xét xử thấy: Bản án nhận định về phần chi phí tố tụng nhưng không thể hiện trong phần Quyết định là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

-Thứ hai, Bản án không thực hiện đúng mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01 ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về việc không giải thích về quyền yêu cầu thi hành án dân sự đối với các đương sự theo quy định tại Điều 483 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử thấy: Điều 483 Bộ luật Tố tụng Dân sự, quy định: *“Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.”*

-Thứ ba, về tố tụng: ngày 24/8/2021, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V có yêu cầu độc lập về việc chấm dứt hợp đồng, buộc vợ chồng anh D, chị B trả nợ toàn bộ số tiền gốc, lãi 1.808.219 đồng. Sau đó, trước khi mở phiên tòa, ngày 21/9/2021, Ngân hàng đề nghị rút yêu cầu độc lập và từ chối tham gia phiên tòa, vì anh D đã thanh toán toàn bộ gốc, lãi số tiền 1.106.931.507 đồng. Tòa án không tiến hành các thủ tục thụ lý yêu cầu độc lập và bản án không quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này là vi phạm Điều 201, khoản 2 Điều 244 BLTTDS. Tại cấp phúc thẩm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển V đã trả lại GCNQSD đất cho anh, chị D B (chị B đang quản lý) và có đơn từ chối tham gia tố tụng. Thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Mặt khác, anh D cho rằng toàn bộ số tiền vay Ngân hàng 1.300.000.000 đồng đã được chị B cho anh Kh vay. Tòa án không thu thập chứng cứ xác định nhân thân, lai lịch anh Kh và tính xác thực của sự việc vay nợ, là không đảm bảo quyền lợi cho anh D. Tại cấp phúc thẩm anh D có quan điểm không có căn cứ cho anh Kh vay nợ, nên đã không yêu cầu giải quyết. Nội dung này đã giải quyết ở phần kháng cáo của chị B.

-Thứ tư, về việc tính lãi suất chậm trả, Hội đồng xét xử thấy: Bản án tuyên anh D phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị B số tiền 427.220.612 đồng nhưng không xác định nghĩa vụ chậm trả khi thi hành án là vi phạm điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/11.01.2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

-Thứ năm, về án phí, Hội đồng xét xử thấy: Bản án công nhận thuận tình ly hôn giữa anh D và chị B nhưng vẫn buộc anh D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 và hướng dẫn tại điểm 11 Mục II Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Toà án nhân dân tối cao.

Vì lẽ trên, chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị B và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Long: sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 97/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Long về nội dung chia tài sản chung, án phí.

[6] Chi phí thẩm định, định giá, án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

- Chi phí định giá, thẩm định: tại cấp sơ thẩm chị B đã nộp chi phí 5.000.000đ, anh D đã nộp chi phí 5.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự có quan điểm tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm: Chị B dự nộp 15.000.000đ, đã chi 12.500.000đ, thừa 2.500.000đ (đã trả). Chị B tự nguyện chịu 12.500.000đ, Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Án phí dân sự sơ thẩm: kháng nghị liên quan đến án phí, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại án phí sơ thẩm và án phí phân tài sản mà anh, chị anh D được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của chị B được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị B, chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 12/QĐKNPT/VKS-HN ngày 14/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Long: sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 97/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Long.

Áp dụng: Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a, b khoản 7 Điều 27 khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1- Về tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị B

2- Về con chung: Giao con chung cháu Trần Thị Khánh H, sinh ngày 30/8/2009 cho chị B được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3- Về tài sản chung:

3.1- Giao cho anh Trần Văn D được quyền sở hữu ngôi nhà ba tầng, sân gạch, gara oto, một phần tường rào gắn liền quyền sử dụng đất diện tích 237,8m², trong đó đất ở 155m², đất vườn 82,8m² (GCNQSDĐ số CB 794228, sổ vào sổ GCN: CH06399 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/02/2016). Trị giá nhà đất: 2.438.120.030đ, làm tròn số: 2.438.120.000đ (hai tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Nhà, đất có tứ cận: Đông giáp phần đất của chị Nguyễn Thị B, Tây giáp nhà ông Trần Văn Tr, Nam giáp đường, Bắc giáp nhà anh Nguyễn Văn T.

Anh Trần Văn D được quyền sở hữu tiền mặt anh D đã quản lý 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng).

3.2- Giao cho chị Nguyễn Thị B được QSD đất diện tích 69,5 m² đất vườn (GCNQSDĐ số CB 794228, sổ vào sổ GCN: CH06399 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/02/2016). Trị giá: 4.934.500đ, làm tròn số: 4.934.000 đ (bốn triệu chín trăm ba mươi tư nghìn đồng). QSDĐ diện tích 69,5 m² được chia có tứ cận: Đông giáp nhà anh Vũ Thái H, Tây giáp nhà ông Trần Văn Tr, Nam giáp đường, Bắc giáp nhà anh Trần Văn D.

3.3- Anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị B phải liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc tách thửa và cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất nêu trên tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 27 (GCNQSDĐ số CB 794228, sổ vào sổ: GCN CH06399 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/02/2016, địa chỉ: tổ 28, khu 3, phường C, thành phố H) theo quy định.

Buộc chị Nguyễn Thị B phải giao GCNQSDĐ số CB 794228, sổ vào sổ GCN: CH06399 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/02/2016 cho UBND thành phố Hạ Long để thực hiện chỉnh lý biến động đất.

Trường hợp chị Nguyễn Thị B không thực hiện giao nộp GCNQSDĐ số CB 794228, sổ vào sổ GCN: CH06399 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 17/02/2016 cho UBND thành phố Hạ Long để thực hiện chỉnh lý biến động đất thì UBND thành phố Hạ Long căn cứ quy định pháp luật để thực hiện.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án và giao cho chị B01 đĩa CD chứa nội dung đo đạc để thực hiện việc tách thửa)

3.4- Chị Nguyễn Thị B được quyền sở hữu tiền mặt đã quản lý 1.300.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị QSDĐ và tiền mặt = 1.304.934.500đ, làm tròn số: 1.304.934.000đ (một tỷ ba trăm linh bốn triệu chín trăm ba mươi tư nghìn đồng).

3.5- Anh Trần Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị B tiền chênh lệch tài sản 528.592.000đ (năm trăm hai mươi tám triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng), đã đổi trừ nghĩa vụ của chị Nguyễn Thị B phải trả anh Trần Văn D 553.000.000đ (năm trăm năm mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với số tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4- Án phí dân sự sơ thẩm, án phí phần tài sản: Anh Trần Văn D phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn và phải chịu 81.130.000đ (tám mươi một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) án phí dân sự phần tài sản. Tổng cộng 81.280.000đ (tám mươi một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng), nhưng được trừ 6.550.000đ (sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0003717 ngày 11/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long. Anh Trần Văn D còn phải nộp 74.730.000đ (bảy mươi tư triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

5- Án phí dân sự phúc thẩm, án phí phần tài sản: chị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị B phải chịu 79.730.000đ (bảy mươi chín triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), án phí phần tài sản. Được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), dự phí kháng cáo theo biên lai thu tiền số 0000112 ngày 19/10/2021 và 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng), dự phí chia tài sản theo biên lai thu tiền số 0003850 ngày 28/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long. Chị Nguyễn Thị B còn phải nộp 58.430.000đ (năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng)

6- Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí định giá, thẩm định như sau: chị Nguyễn Thị B tự nguyện chịu chi phí định giá tại cấp sơ thẩm 5.000.000đ, và 12.500.000đ, chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm. Anh Trần Văn D tự nguyện chịu 5.000.000đ, chi phí thẩm định tại cấp sơ thẩm. Đã nộp chi và thanh toán xong với các đương sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố Hạ Long;
- Chi cục THADS thành phố Hạ Long;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Văn Thắng